Hình dạng và kích thước bằng tiếng Đức

108 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Begrenzt** B1 /bəˈgʁɛn͡tst/	Bị giới hạn	B1–B2
2	**Creme** B2 /kʁeːm/ das	Màu kem	B1–B2
3	**Groß** A1 /gʁoːs/	Lớn	A1–A2
4	**Klein** A1 /klaɪ̯n/	Bé nhỏ	A1–A2
5	**Chromatisch** C1 /kʁoˈmaːtɪʃ/	Thuộc sắc màu	C1
6	**Monochrom** C1 /monoˈkʁoːm/	Đơn sắc	C1
7	**Polychrom** C2 /polyˈkʁoːm/	Đa sắc	C1
8	**Gigantisch** B1 /giˈgantɪʃ/	Cực kỳ to lớn	B1–B2
9	**Riesig** A2 /ˈʁiːzɪç/	Khổng lồ	B1–B2
10	**Winzig** B1 /ˈvɪntsɪç/	Nhỏ xíu	B1–B2
11	**Gepunktet** A2 /gəˈpʊŋktət/	Chấm bi	B1–B2
12	**Gestreift** A2 /gəˈʃtʁaɪ̯ft/	Sọc	B1–B2
13	**Kariert** A2 /kaˈʁiːɐ̯t/	Ô vuông	B1–B2
14	**Glänzend** B1 /ˈglɛntsənt/	Bóng	B1–B2
15	**Matt** B1 /mat/	Mờ	B1–B2
16	**Voluminös** C1 /volumiˈnøːs/	Bồng bềnh	C1
17	**Eng** A2 /ˈɛŋ/	Chật chội	A1–A2
18	**Nah** A1 /ˈnaː/	Gần	A1–A2
19	**Weit** A2 /vaɪ̯t/	Rộng	A1–A2
20	**Durchsichtig** B1 /ˈdʊʁçˌzɪçtɪç/	Nhìn xuyên qua được	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
21	**Kurz** A1 /kʊʁt͡s/	Ngắn	A1–A2
22	**Lang** A1 /laŋ/	Dài	A1–A2
23	**Breit** A2 /ˈbʁaɪ̯t/	Rộng	A1–A2
24	**Schmal** A2 /ˈʃmaːl/	Chật hẹp	A1–A2
25	**Hoch** A1 /hoːx/	Cao	A1–A2
26	**Niedrig** A2 /ˈniːdʁɪç/	Thấp	A1–A2
27	**Dick** A1 /ˈdɪk/	Dày	A1–A2
28	**Dünn** A2 /ˈdʏn/	Mỏng	A1–A2
29	**die Kugel** A2 /diː ˈkuːgəl/ số nhiều die Kugeln	Hình cầu	B1–B2
30	**Kompakt** B1 /kɔmˈpakt/	Nhỏ gọn	B1–B2
31	**Stumpf** B1 /ʃtʊmpf/	Cùn	B1–B2
32	**Fern** B1 /ˈfɛʁn/	Xa	B1–B2
33	**Quadratisch** B1 /kvaˈdʁaːtɪʃ/	có dạng hình vuông	B1–B2
34	**Rechteckig** A2 /ˈʁɛçtˌʔɛkɪç/	Có dạng chữ nhật	B1–B2
35	**Rau** B1 /ˈʁaʊ̯/	Thô	B1–B2
36	**Achteckig** B1 /ˈaxtˌʔɛkɪç/	Bát giác	C1
37	**Konisch** C1 /ˈkoːnɪʃ/	Có dạng nón	C1
38	**Zylindrisch** C1 /tsyˈlɪndʁɪʃ/	Hình trụ	C1
39	**Sphärisch** C1 /ˈsfɛːʁɪʃ/	Có dạng cầu	C1
40	**Kubisch** B2 /ˈkuːbɪʃ/	Có dạng lập phương	C1
41	**Fluoreszierend** C1 /fluoʁɛsˈt͡siːʁənt/	Huỳnh quang	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
42	**der Torus** C2 /deːɐ̯ 'toːʁʊs/ số nhiều die Tori	Hình xuyến	C1
43	**Opalisierend** C2 /opaliˈziːʁənt/	Ánh nhũ	C1
44	**Marmoriert** C1 /maʁmoˈʁiːɐ̯t/	Vân đá cẩm thạch	C1
45	**Perlmutt** B2 /ˈpɛʁlmʊt/ das	Xà cừ	C1
46	**Irisierend** C1 /iʁiˈziːʁənt/	Óng ánh	C1
47	**Entsättigt** C1 /ɛntˈzɛtɪçt/	Không bão hòa	C1
48	**Elfenbein** B2 /ˈɛlfn̩ˌbaɪ̯n/ das	Màu ngà	C1
49	**die Linie** A2 /diː ˈliːniə̯/ số nhiều die Linien	Đường kẻ	A1–A2
50	**der Punkt** A1 /deːɐ̯ ˈpʊŋkt/ số nhiều die Punkte	Điểm	A1–A2
51	**der Stern** A2 /deːɐ̯ ˈʃtɛʁn/ số nhiều die Sterne	Ngôi sao	A1–A2
52	**das Herz** A2 /das ˈhɛʁts/ số nhiều die Herzen	Trái tim	A1–A2
53	**Rund** A1 /ˈʁʊnt/	Tròn	A1–A2
54	**Gerade** A2 /gəˈʁaːdə/	Thẳng	A1–A2
55	**Mittelgroß** A2 /ˈmɪtl̩ˌgʁoːs/	Kích thước trung bình	A1–A2
56	**Metallisch** B2 /meˈtalɪʃ/	Mang tính kim loại	B1–B2
57	**Leuchtend** B1 /ˈlɔɪ̯çtənt/	Phát sáng	B1–B2
58	**Grell** B2 /gʁɛl/	Chói lóa	B1–B2
59	**das Rechteck** A2 /das ˈʁɛçtˌʔɛk/ số nhiều die Rechtecke	Hình chữ nhật	B1–B2
60	**Massiv** B1 /maˈsiːf/	Đặc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
61	**Tief** A2 /tiːf/	Sâu	A1–A2
62	**Bunt** A1 /ˈbʊnt/	Đầy màu sắc	A1–A2
63	**Glatt** A2 /glat/	Trơn tru	A1–A2
64	**der Kreis** A2 /deːɐ̯ ˈkʁaɪ̯s/ số nhiều die Kreise	Vòng tròn	A1–A2
65	**der Pfeil** A2 /deːɐ̯ ˈpfaɪ̯l/ số nhiều die Pfeile	Mũi tên	A1–A2
66	**der Würfel** B1 /deːɐ̯ ˈvʏʁfl̩/ số nhiều die Würfel	Khối lập phương	A1–A2
67	**Flach** A2 /ˈflax/	Phẳng	A1–A2
68	**Asymmetrisch** B2 /azyˈmeːtʁɪʃ/	Không đối xứng	B1–B2
69	**Symmetrisch** B2 /zyˈmeːtʁɪʃ/	Đối xứng	B1–B2
70	**Blass** A2 /ˈblas/	Nhạt	A1–A2
71	**Ausgedehnt** B2 /ˈaʊ̯sgəˌdeːnt/	Rộng lớn	B1–B2
72	**das Quadrat** A2 /das kvaˈdʁaːt/ số nhiều die Quadrate	Hình vuông	A1–A2
73	**das Oval** B1 /das oˈvaːl/ số nhiều die Ovale	Hình bầu dục	A1–A2
74	**die Pyramide** B1 /diː pyʁaˈmiːdə/ số nhiều die Pyramiden	Hình chóp	A1–A2
75	**das Achteck** B1 /das ˈʔaxtˌʔɛk/ số nhiều die Achtecke	Hình bát giác	A1–A2
76	**Eckig** A2 /ˈɛkɪç/	Có góc cạnh	A1–A2
77	**Mini** A2 /ˈmɪni/	Mini	A1–A2
78	**der Kegel** B1 /deːɐ̯ ˈkeːgəl/ số nhiều die Kegel	Hình nón	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**der Zylinder** B2 /deːɐ̯ tsyˈlɪndɐ/ số nhiều die Zylinder	Hình trụ	B1–B2
80	**Dreieckig** A2 /ˈdʁaɪ̯ˌʔɛkɪç/	Có dạng tam giác	A1–A2
81	**das Dreieck** A2 /das ˈdʁaɪ̯ˌʔɛk/ số nhiều die Dreiecke	Hình tam giác	A1–A2
82	**Einfarbig** A2 /ˈaɪ̯nˌfaʁbɪç/	Một màu	A1–A2
83	**Zweifarbig** B1 /ˈtsvaɪ̯ˌfaʁbɪç/	Hai tông màu	A1–A2
84	**Spitz** A2 /ʃpɪt͡s/	Nhọn	A1–A2
85	**Transparent** B2 /tʁanspaˈʁɛnt/	Trong suốt	A1–A2
86	**der Rhombus** B2 /deːɐ̯ ˈʁɔmbʊs/ số nhiều die Rhomben	Hình thoi	B1–B2
87	**das Trapez** B2 /das tʁaˈpeːts/ số nhiều die Trapeze	Hình thang	B1–B2
88	**das Sechseck** B1 /das ˈzɛksˌʔɛk/ số nhiều die Sechsecke	Hình lục giác	B1–B2
89	**Kurvig** B1 /ˈkʊʁvɪç/	Quanh co	B1–B2
90	**Spiralförmig** B2 /ʃpiˈʁaːlˌfœʁmɪç/	Hình xoắn ốc	B1–B2
91	**Wellenförmig** B2 /ˈvɛlənˌfœʁmɪç/	Lượn sóng	B1–B2
92	**Mikro** B2 /ˈmiːkʁo/	Vi mô	B1–B2
93	**Kreisförmig** B2 /ˈkʁaɪ̯sˌfœʁmɪç/	Hình tròn	B1–B2
94	**Sechseckig** B1 /ˈzɛksˌʔɛkɪç/	Lục giác	B1–B2
95	**Milchig** B2 /ˈmɪlçɪç/	Đục như sữa	B1–B2
96	**Halbtransparent** B2 /ˌhalptʁanspaˈʁɛnt/	Bán trong suốt	B1–B2
97	**Abgerundet** B2 /ˈapgəˌʁʊndət/	Bo tròn góc	B1–B2
98	**Kantig** B2 /ˈkantɪç/	Góc cạnh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
99	**Anthrazit** B2 /antʁaˈt͡siːt/ der	Xám than	B1–B2
100	**Graphit** B2 /gʁaˈfiːt/ der	Than chì	B1–B2
101	**Farblos** B1 /ˈfaʁpˌloːs/	Không màu	B1–B2
102	**Schattiert** B2 /ʃaˈtiːɐ̯t/	Bóng mờ	B1–B2
103	**Samtig** B2 /ˈzamtɪç/	Nhung mịn	B1–B2
104	**Texturiert** C1 /tɛkstuˈʁiːɐ̯t/	Có kết cấu	B1–B2
105	**Reflektierend** B2 /ʁeflɛkˈtiːʁənt/	Phản chiếu	B1–B2
106	**Gesättigt** B2 /gəˈzɛtɪçt/	Bão hòa	B1–B2
107	**Pastell** B2 /pasˈtɛl/ das · số nhiều die Pastelle	Màu pastel	B1–B2
108	**Lavendel** B1 /laˈvɛndəl/ der · số nhiều die Lavendel	Màu oải hương	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/321-hinh-dang-va-kich-thuoc
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334